

Số: 18/21/CBTT-DBT
Vv: CBTT BCTC năm 2020
hợp nhất đã được kiểm toán

TP.Bến Tre, ngày 08 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, quốc lộ 60, P.Phú Tân, TP.Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM.
5. Điện thoại: 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 14.262.651.056 đồng, giảm 11.376.932.805 đồng so với năm 2019, tương đương 44,4%; lợi nhuận sau thuế công ty mẹ giảm 10.939.254.443 đồng, tương đương 49,2%, nguyên nhân do chi phí lãi vay và chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ, tăng nhập hàng hóa để chủ động cung ứng, hàng hóa nhập được tài trợ bằng vốn vay; các chính sách hỗ trợ thị trường được triển khai nhằm kích cầu doanh số trong bối cảnh dịch bệnh Covid còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh doanh.
 - 7.3. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 14.262.651.056 đồng, tăng 917.340.780 đồng so với báo cáo công ty tự lập, tương đương 6,9%; lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng 918.180.532 đồng, tương đương 8,8%, nguyên nhân là do kiểm toán điều chỉnh một số khoản mục chi phí trong cách trình bày.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



PHẠM THỨ TRIỆU

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 7 Đường 29/3, Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Võ Minh Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020
Bà Đỗ Trần Văn Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2020
Ông Võ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61607262/22094923/FN - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		701.638.384.392	543.581.411.753
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.642.636.528	31.784.441.041
111	1. Tiền		18.642.636.528	21.784.441.041
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	55.000.000.000	50.317.960.204
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.000.000.000	50.317.960.204
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.323.769.508	157.051.575.568
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	188.234.206.927	133.536.655.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.871.332.345	1.944.869.042
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.355.940.789	12.480.535.881
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.137.710.553)	(910.484.654)
140	IV. Hàng tồn kho	9	397.312.526.827	290.675.870.633
141	1. Hàng tồn kho		402.285.973.389	291.464.806.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.973.446.562)	(788.935.440)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.359.451.529	13.751.564.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	834.291.025	554.125.216
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	15.525.160.504	13.056.703.510
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	-	140.735.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.967.918.462	170.402.873.065
210	I. Phải thu dài hạn	8	4.970.414.087	3.777.275.515
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.970.414.087	3.777.275.515
220	II. Tài sản cố định		79.936.073.735	83.386.179.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	75.488.113.759	79.384.180.296
222	Nguyên giá		181.001.403.201	172.941.574.026
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(105.513.289.442)	(93.557.393.730)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.447.959.976	4.001.999.090
228	Nguyên giá		6.596.578.777	6.198.788.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.148.618.801)	(2.196.789.687)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	5.449.091.839	1.136.496.296
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.449.091.839	1.136.496.296
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	54.413.292.779	55.213.913.039
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		54.413.292.779	55.213.913.039
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.199.046.022	26.889.008.829
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	43.193.320.437	19.798.676.849
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	3.387.860.862	1.713.077.689
269	3. Lợi thế thương mại	16	4.617.864.723	5.377.254.291
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		897.606.302.854	713.984.284.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		650.380.951.274	476.120.136.380
310	I. Nợ ngắn hạn		628.418.444.274	466.570.466.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	200.404.624.602	135.573.039.969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		440.154.188	491.732.713
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.000.744.003	4.558.071.588
314	4. Phải trả người lao động		7.492.667.129	3.133.546.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.884.717.148	18.563.313
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	180.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		1.814.199.982	4.409.324.211
320	8. Vay ngắn hạn	20	403.906.829.403	317.506.537.769
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.294.507.819	699.650.616
330	II. Nợ dài hạn		21.962.507.000	9.549.669.869
337	1. Phải trả dài hạn khác		130.500.000	130.500.000
338	2. Vay dài hạn	20	21.832.007.000	8.821.647.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	-	597.522.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		247.225.351.580	237.864.148.438
410	I. Vốn chủ sở hữu		247.175.351.580	237.814.148.438
411	1. Vốn cổ phần	21.1	135.288.140.000	135.288.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.288.140.000	135.288.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	433.056.160	433.056.160
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	895.826.918	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	9.354.804.815	9.354.804.815
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	2.536.822.093	2.536.822.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	42.615.082.389	35.709.307.160
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.310.437.024	27.695.043.861
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.304.645.365	8.014.263.299
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.6	56.051.619.205	54.492.018.210
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		897.606.302.854	713.984.284.818

Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập

Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	843.390.439.358	793.588.502.985
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(6.980.269.694)	(7.306.038.372)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	836.410.169.664	786.282.464.613
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(624.734.267.638)	(599.037.011.125)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		211.675.902.026	187.245.453.488
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.857.622.736	8.907.580.622
22	7. Chi phí tài chính	24	(26.760.271.692)	(16.969.597.574)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.842.446.048)	(15.183.926.131)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	4.314.917.461	5.927.693.372
25	9. Chi phí bán hàng	25	(133.411.871.093)	(105.427.539.394)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(47.400.418.508)	(50.785.299.003)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.275.880.930	28.898.291.511
31	12. Thu nhập khác	26	1.700.602.192	2.564.294.204
32	13. Chi phí khác	26	(2.823.706.608)	(401.647.697)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(1.123.104.416)	2.162.646.507
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.152.776.514	31.060.938.018
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(5.162.431.500)	(5.629.894.636)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	2.272.306.042	208.540.479
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.262.651.056	25.639.583.861
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.304.645.365	22.243.899.808
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.958.005.691	3.395.684.053

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

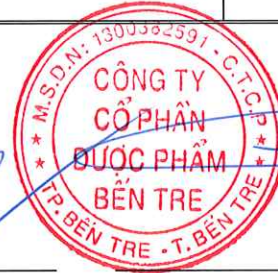
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	783	1.650
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5	783	1.650



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập



Nguyễn Khắc Hành
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.152.776.514	31.060.938.018
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 16	12.667.114.394	14.095.146.120
03	Dự phòng		5.594.054.965	166.459.029
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	1.264.189.604	365.540.309
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.672.074.247)	(10.867.095.121)
06	Chi phí lãi vay	24	23.842.446.048	15.183.926.131
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.848.507.278	50.004.914.486
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(53.632.339.483)	10.505.165.651
10	Tăng hàng tồn kho		(111.003.485.260)	(117.251.924.651)
11	Tăng các khoản phải trả		69.414.765.541	2.572.347.645
12	Tăng chi phí trả trước		(23.674.809.397)	(86.698.469)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.331.020.748)	(15.165.362.818)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(1.791.866.624)	(4.668.241.898)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.144.860.687)	(5.188.360.426)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(93.315.109.380)	(79.278.160.480)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(13.906.711.014)	(8.295.106.305)
22	Tiền thu do nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	10.327.272.727
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(44.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		11.317.960.204	21.439.311.029
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	(18.214.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.310.623.264
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		3.688.172.263	7.093.241.382
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.900.578.547)	(27.839.457.903)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	12.038.200.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		-	(97.850.000)
33	Tiền thu từ đi vay	20	828.114.445.766	697.475.786.641
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(728.703.794.132)	(592.327.458.899)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(68.443.245)	(23.308.171.600)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(1.241.661.051)	(837.060.067)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		98.100.547.338	92.943.446.075
50	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(115.140.589)	(14.174.172.308)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.784.441.041	45.955.511.248
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.663.924)	3.102.101
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	31.642.636.528	31.784.441.041



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập



Nguyễn Khắc Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 7 Đường 29/3. Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 610 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 561).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	82,15	82,15
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh hóa dược, dược phẩm, dược liệu	51,00	51,00
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	23,14	23,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	14.794.990.916	20.098.265.245
Tiền mặt	3.847.645.612	1.686.175.796
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	31.642.636.528	31.784.441.041

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có thời hạn gốc dưới ba tháng và được hưởng tiền lãi với lãi suất từ 2,9% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.000.000.000	37.000.000.000	35.317.960.204	35.317.960.204
Trái phiếu (**)	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	55.000.000.000	55.000.000.000	50.317.960.204	50.317.960.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

- (*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,4%/năm. Một khoản tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Phú Nhuận đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20.1).
- (**) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	117.268.767	184.343.715
Các bên khác	188.116.938.160	133.352.311.584
TỔNG CỘNG	188.234.206.927	133.536.655.299
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.137.710.553)	(910.484.654)
GIÁ TRỊ THUẦN	186.096.496.374	132.626.170.645

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 20.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	910.484.654	1.342.203.908
Dự phòng trích lập trong năm	1.359.209.694	7.085.965
Xóa sổ	(109.444.390)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(22.539.405)	(438.805.219)
Số cuối năm	2.137.710.553	910.484.654

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	550.200.000	550.200.000
Các bên khác	3.321.132.345	1.394.669.042
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Dương	1.492.667.860	-
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	569.945.000	-
Khác	1.258.519.485	1.394.669.042
TỔNG CỘNG	3.871.332.345	1.944.869.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	11.355.940.789	12.480.535.881
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.940.568.270	6.898.821.504
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	2.958.865.000	615.449.888
Tạm ứng cho nhân viên	2.510.282.774	3.674.151.292
Các khoản chi hộ	1.264.292.144	681.435.800
Lãi ngân hàng dự thu	305.221.920	481.627.397
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	140.369.081	79.050.000
Khác	236.341.600	50.000.000
Dài hạn	4.970.414.087	3.777.275.515
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.504.014.087	2.116.876.035
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	238.221.000
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	95.938.480
Khác	96.400.000	186.240.000
TỔNG CỘNG	<u>16.326.354.876</u>	<u>16.257.811.396</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	366.701.290.926	(4.973.446.562)	263.069.522.630	(788.935.440)
Nguyên liệu, vật liệu	15.390.649.802	-	10.987.123.874	-
Hàng đang đi trên đường	13.903.136.097	-	13.112.193.956	-
Thành phẩm	5.361.808.492	-	1.773.791.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	922.978.049	-	2.485.277.649	-
Hàng gửi đi bán	4.935.645	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.174.378	-	36.896.386	-
TỔNG CỘNG	<u>402.285.973.389</u>	<u>(4.973.446.562)</u>	<u>291.464.806.073</u>	<u>(788.935.440)</u>

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 20.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	788.935.440	441.426.065
Dự phòng trích lập trong năm	11.704.430.861	598.178.283
Sử dụng và bán trong năm	(7.337.601.795)	-
Xuất hủy trong năm	(182.317.944)	(250.668.908)
Số cuối năm	<u>4.973.446.562</u>	<u>788.935.440</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	834.291.025	554.125.216
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	605.584.070	265.839.519
Chi phí mua bảo hiểm	70.129.387	34.017.873
Chi phí sửa chữa và bảo trì	67.555.515	92.895.666
Khác	91.022.053	161.372.158
Dài hạn	43.193.320.437	19.798.676.849
Tiền thuê đất trả trước (*)	35.782.820.570	11.296.405.098
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	4.836.597.202	5.516.264.241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.553.067.285	1.273.102.441
Quyền phân phối sản phẩm	583.333.333	1.166.666.667
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	333.503.906	219.531.496
Khác	103.998.141	326.706.906
TỔNG CỘNG	<u>44.027.611.462</u>	<u>20.352.802.065</u>

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 20.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Nhóm Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	85.301.233.373	62.247.557.247	17.087.082.878	8.305.700.528	172.941.574.026
Mua trong năm	-	6.628.856.547	-	50.909.091	6.679.765.638
Đầu tư XDCB hoàn thành	823.771.537	556.292.000	-	-	1.380.063.537
Số cuối năm	86.125.004.910	69.432.705.794	17.087.082.878	8.356.609.619	181.001.403.201
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	8.165.791.268	26.604.697.001	5.312.286.243	6.649.894.437	46.732.668.949
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(32.438.292.250)	(45.199.501.365)	(8.694.700.150)	(7.224.899.965)	(93.557.393.730)
Khấu hao trong năm	(4.712.493.438)	(5.438.579.989)	(1.378.779.570)	(426.042.715)	(11.955.895.712)
Số cuối năm	(37.150.785.688)	(50.638.081.354)	(10.073.479.720)	(7.650.942.680)	(105.513.289.442)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	52.862.941.123	17.048.055.882	8.392.382.728	1.080.800.563	79.384.180.296
Số cuối năm	48.974.219.222	18.794.624.440	7.013.603.158	705.666.939	75.488.113.759
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20.1 và 20.3)	37.507.429.411	2.985.497.187	-	-	40.492.926.598

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.302.988.457	1.895.800.320	-	6.198.788.777
Mua trong năm	-	83.290.000	314.500.000	397.790.000
Số cuối năm	4.302.988.457	1.979.090.320	314.500.000	6.596.578.777
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	150.200.000	-	150.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(870.254.690)	(1.326.534.997)	-	(2.196.789.687)
Hao mòn trong năm	(39.273.718)	(373.158.547)	(10.483.332)	(422.915.597)
Điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế	471.086.483	-	-	471.086.483
Số cuối năm	(438.441.925)	(1.699.693.544)	(10.483.332)	(2.148.618.801)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.432.733.767	569.265.323	-	4.001.999.090
Số cuối năm	3.864.546.532	279.396.776	304.016.668	4.447.959.976
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20.1 và số 20.3)	3.101.718.917	-	-	3.101.718.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		VND
		<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và cuối năm		<u>52.826.363</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		52.826.363
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm và cuối năm		<u>(52.826.363)</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm và cuối năm		<u>-</u>

Đây là Quyền sử dụng đất tại số 9, đường Đồng Khởi, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư		<u>1.121.818.181</u>	<u>860.090.922</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thiết bị nhà máy vi sinh	5.156.140.939		-
Máy đóng gói chất lỏng tự động	292.950.900		-
Dự án Nghiên cứu Y tế ở nước ngoài	-		1.136.496.296
TỔNG CỘNG		<u>5.449.091.839</u>	<u>1.136.496.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Codupha"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Codupha là kinh doanh dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, vắc xin, sinh phẩm y tế; bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty sở hữu 23,14% vốn cổ phần của Codupha.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm
Trung ương Codupha

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm và cuối năm	48.108.225.000
------------------------	----------------

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	7.105.688.039
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	4.314.917.461
Cổ tức được chia trong năm	(3.804.255.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.272.480.843)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(38.801.878)
Số cuối năm	6.305.067.779

Giá trị còn lại

Số đầu năm	55.213.913.039
Số cuối năm	54.413.292.779

Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với giá trị 32.632.000.000 VND được sử dụng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND		
	<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái</i>	<i>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>3.284.615.191</u>	<u>4.309.280.504</u>	<u>7.593.895.695</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	(1.067.499.937)	(1.149.141.467)	(2.216.641.404)
Phân bổ trong năm	<u>(328.461.516)</u>	<u>(430.928.052)</u>	<u>(759.389.568)</u>
Số cuối năm	<u>(1.395.961.453)</u>	<u>(1.580.069.519)</u>	<u>(2.976.030.972)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>2.217.115.254</u>	<u>3.160.139.037</u>	<u>5.377.254.291</u>
Số cuối năm	<u>1.888.653.738</u>	<u>2.729.210.985</u>	<u>4.617.864.723</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	157.818.077	164.730
Các bên khác	200.246.806.525	135.572.875.239
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	73.385.709.734	12.292.699.273
<i>Gedeon Richter Plc</i>	31.308.635.797	-
<i>Khác</i>	<u>95.552.460.994</u>	<u>123.280.175.966</u>
TỔNG CỘNG	<u>200.404.624.602</u>	<u>135.573.039.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.539.300.626	5.162.431.500	(1.791.866.624)	5.909.865.502
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.367.311	3.192.356.909	(2.681.458.316)	1.916.265.904
Thuế GTGT hàng bán nội địa	613.403.651	106.790.120.893	(107.228.911.947)	174.612.597
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.752.614.171	(21.752.614.171)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	138.707.899	(138.707.899)	-
Thuế nhà đất	-	6.029.041	(6.029.041)	-
Thuế khác	-	735.428.408	(735.428.408)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.558.071.588</u>	<u>137.777.688.821</u>	<u>(134.335.016.406)</u>	<u>8.000.744.003</u>
Phải thu				
Thuế GTGT	13.056.703.510	107.980.647.695	(105.512.190.701)	15.525.160.504
Khác	140.735.581	4.179.547.399	(4.320.282.980)	-
TỔNG CỘNG	<u>13.197.439.091</u>	<u>112.160.195.094</u>	<u>(109.832.473.681)</u>	<u>15.525.160.504</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	3.639.270.774	-
Lãi vay	529.988.613	18.563.313
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	333.330.406	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	110.000.000	-
Khác	272.127.355	-
TỔNG CỘNG	<u>4.884.717.148</u>	<u>18.563.313</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Phân loại lại	Trả trong năm	Số cuối năm
					VND
Vay ngắn hạn	317.506.537.769	809.264.445.766	4.639.640.000	(727.503.794.132)	403.906.829.403
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	314.679.461.132	809.264.445.766	-	(724.864.154.132)	399.079.752.766
Vay các bên khác (Thuyết minh số 20.2)	187.436.637	-	-	-	187.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	2.639.640.000	-	4.639.640.000	(2.639.640.000)	4.639.640.000
Vay dài hạn	8.821.647.000	18.850.000.000	(4.639.640.000)	(1.200.000.000)	21.832.007.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	8.821.647.000	13.650.000.000	(4.639.640.000)	-	17.832.007.000
Vay một bên khác (Thuyết minh số 20.4)	-	5.200.000.000	-	(1.200.000.000)	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	326.328.184.769	828.114.445.766	-	(728.703.794.132)	425.738.836.403



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm
-----------	-------------	-----------------------	--------------------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	243.831.583.573	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021	Từ 5,8 đến 6,3
-------------	-----------------	---	----------------

1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 2.271.150 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành và 4.366.680 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vác xin và Sinh phẩm Nhà Trang phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	49.986.984.581	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Từ 5,5 đến 6,5
-------------	----------------	--	----------------

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HĐTGT-KHDN/2020 trị giá 3.000.000.000 VND; Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BA 166880; Hàng tồn kho được phẩm các loại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	38.338.366.148	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 6 năm 2021	Từ 5,3 đến 5,8
-------------	----------------	---	----------------

Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BN 325781; Hàng tồn kho được phẩm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	-------------	-----------------------	------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

Khoản vay 1	28.134.151.690	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 4 tháng 8 năm 2021	Từ 5,8 đến 6,3	Tín chấp
-------------	----------------	--	----------------	----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	19.597.566.310	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2021	Từ 6,5 đến 6,7	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BD 202192 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
-------------	----------------	--	----------------	--

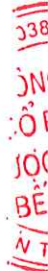
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình

Khoản vay 1	19.191.100.464	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2021 đến ngày 11 tháng 9 năm 2021	Từ 5,7 đến 6,2	Quyền thu nợ đối với các khoản phải thu khách hàng.
-------------	----------------	---	----------------	---

TỔNG CỘNG **399.079.752.766**

20.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái					
Khoản vay 1	13.650.000.000	Ngày 3 tháng 12 năm 2027	Thanh toán tiền thuê đất	9	Quyền sử dụng đất thuê 50 năm tại tỉnh Bến Tre.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	7.588.647.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	8	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BG 992958.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	932.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	301.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	22.471.647.000				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.639.640.000
Vay dài hạn	17.832.007.000

20.4 Vay dài hạn một bên khác

Khoản vay dài hạn không có đảm bảo là khoản vay từ cá nhân bà Vương Hạnh Phương để tài trợ vốn lưu động trong năm. Khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 30 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 8%/năm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	34.396.516.865	169.492.461.624
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	22.243.899.808	22.243.899.808
Phát hành cổ phiếu	12.143.200.000	(105.000.000)	-	-	-	12.038.200.000
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(13.528.814.000)	(13.528.814.000)
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	(121.355.814)	(121.355.814)
Chi nộp theo Công văn số 325/SYT-NVD ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Sở Y tế tỉnh Yên Bái	-	-	-	-	(457.888.061)	(457.888.061)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.162.551.680)	(1.162.551.680)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	478.678.309	-	(478.678.309)	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(142.296.000)	(142.296.000)
Điều chỉnh dự phòng thuế TNDN phải trả liên quan đến chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	(2.939.578.741)	(2.939.578.741)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	-	-	(2.099.946.908)	(2.099.946.908)
Số cuối năm	135.288.140.000	433.056.160	9.354.804.815	2.536.822.093	35.709.307.160	183.322.130.228

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay							
Số đầu năm	135.288.140.000	433.056.160	-	9.354.804.815	2.536.822.093	35.709.307.160	183.322.130.228
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	11.304.645.365	11.304.645.365
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(706.638.275)	(706.638.275)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.485.122.222)	(1.485.122.222)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	895.826.918	-	-	(934.628.796)	(38.801.878)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	-	-	-	(1.272.480.843)	(1.272.480.843)
Số cuối năm	135.288.140.000	433.056.160	895.826.918	9.354.804.815	2.536.822.093	42.615.082.389	191.123.732.375

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135.288.140.000	123.144.940.000
Vốn góp tăng trong năm	-	12.143.200.000
Số cuối năm	<u>135.288.140.000</u>	<u>135.288.140.000</u>

21.3 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền	68.443.245	23.308.171.600

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	13.528.814	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.528.814</i>	<i>13.528.814</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	13.528.814	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.528.814</i>	<i>13.528.814</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	11.304.645.365	22.243.899.808
<i>Trừ: Quý khen thưởng và phúc lợi</i>	<i>(706.638.275)</i>	<i>(1.162.551.680)</i>
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	10.598.007.090	21.081.348.128
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.528.814	12.776.934
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>783</u>	<u>1.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	54.492.018.210	70.261.290.735
Lợi nhuận thuần trong năm	2.958.005.691	3.395.684.053
Cổ tức được chia	(1.255.590.100)	(837.060.067)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(120.162.946)	(57.584.540)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	(22.651.650)	(25.704.000)
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	(18.093.444.186)
Chi nộp theo Công văn số 325/SYT-NVD ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Sở Y tế tỉnh Yên Bái	-	(99.492.415)
Khác	-	(51.671.370)
Số cuối năm	<u>56.051.619.205</u>	<u>54.492.018.210</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	843.390.439.358	793.588.502.985
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	657.325.634.190	688.205.979.091
Doanh thu bán thành phẩm	184.855.822.800	104.858.887.530
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.121.818.181	523.636.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.164.187	-
Khoản giảm trừ doanh thu	(6.980.269.694)	(7.306.038.372)
Chiết khấu thương mại	(6.007.131.917)	(4.611.673.373)
Giảm giá hàng bán	(697.024.024)	(2.407.739.212)
Hàng bán bị trả lại	(276.113.753)	(286.625.787)
Doanh thu thuần	<u>836.410.169.664</u>	<u>786.282.464.613</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	835.201.187.296	785.758.828.249
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.208.982.368	523.636.364
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	835.684.176.224	785.482.575.785
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	725.993.440	799.888.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.087.409.060	3.643.976.003
Lãi tiền gửi	4.357.156.786	4.547.939.453
Chiết khấu thanh toán	408.666.610	442.175.166
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	243.790.000
Khác	4.390.280	29.700.000
TỔNG CỘNG	9.857.622.736	8.907.580.622

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	557.248.316.093	546.335.671.965
Giá vốn thành phẩm	67.221.352.836	52.701.339.160
Giá vốn cho thuê hoạt động	264.598.709	-
TỔNG CỘNG	624.734.267.638	599.037.011.125

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.842.446.048	15.183.926.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.264.189.604	365.540.309
Chiết khấu thanh toán	950.966.953	1.048.483.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	702.669.087	317.541.590
Khác	-	54.105.967
TỔNG CỘNG	26.760.271.692	16.969.597.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	133.411.871.093	105.427.539.394
Chi phí nhân viên	85.777.497.431	66.734.373.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.463.681.889	22.931.033.292
Chi phí hàng khuyến mãi	7.537.570.293	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.229.820.088	2.027.802.421
Khác	12.403.301.392	13.734.330.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.400.418.508	50.785.299.003
Chi phí nhân viên	23.961.331.828	33.626.709.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.610.605.031	6.184.754.198
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.193.713.540	1.089.667.165
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	759.389.568	759.389.568
Khác	11.875.378.541	9.124.778.217
TỔNG CỘNG	<u>180.812.289.601</u>	<u>156.212.838.397</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.700.602.192	2.564.294.204
Hàng tặng nhận được từ nhà cung cấp	560.754.168	1.499.747.657
Xóa sổ công nợ	473.258.330	-
Tiền phạt và tiền bồi thường nhận được	368.807.610	-
Cho thuê mặt bằng	-	336.454.558
Tài trợ nhận được từ nhà cung cấp	-	244.802.022
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	117.972.296
Khác	297.782.084	365.317.671
Chi phí khác	(2.823.706.608)	(401.647.697)
Phạt thuế	(2.727.541.850)	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	(108.500.000)
Khác	(96.164.758)	(293.147.697)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(1.123.104.416)</u>	<u>2.162.646.507</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	557.248.316.093	546.335.671.965
Chi phí nhân viên	125.151.290.259	114.452.659.984
Chi phí nguyên vật liệu	44.535.130.623	43.661.541.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.144.766.219	31.922.748.413
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 16)	12.667.114.394	14.095.146.120
Chi phí khác	32.075.760.574	21.327.674.539
TỔNG CỘNG	<u>796.822.378.162</u>	<u>771.795.442.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.811.942.960	5.629.894.636
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những năm trước	(1.258.392.522)	-
Giảm thuế TNDN	(391.118.938)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.162.431.500	5.629.894.636
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.272.306.042)	(208.540.479)
TỔNG CỘNG	2.890.125.458	5.421.354.157

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.152.776.514	31.060.938.018
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	3.430.555.301	6.212.187.604
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.041.309.608	1.191.575.698
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	519.163.418	-
Giảm thuế TNDN (*)	(391.118.938)	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	(862.983.492)	(1.185.538.674)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(1.258.392.522)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(379.338.388)
Cổ tức được chia	-	(5.940.000)
Khác	411.592.083	(411.592.083)
Chi phí thuế TNDN	2.890.125.458	5.421.354.157

(*) Theo quy định tại Nghị định số 114/2020 / NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn về giảm thuế TNDN phải nộp có hiệu lực thi hành trong năm tính thuế 2020, chi phí thuế TNDN đã giảm 391.118.938 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	937.233.881	-	937.233.881	-
Chi phí lãi vay	2.559.843.608	-	2.559.843.608	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	805.484.191	1.713.077.689	(907.593.498)	525.718.431
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(914.700.818)	(597.522.869)	(317.177.949)	(317.177.952)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.387.860.862	1.115.554.820		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			2.272.306.042	208.540.479

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được Bán hàng hóa	3.804.255.000 52.313.397.413	2.958.539.524 799.888.828	
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng	1.146.535.530	915.848.663	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Thu nhập (*)		VND
	Năm nay	Năm trước	
Ông Lê Văn Minh	564.300.000	634.120.000	
Ông Vũ Quang Đông	504.300.000	481.500.000	
Ông Phạm Thử Triệu	1.079.865.000	1.026.560.000	
Ông Hoàng Xuân An	549.095.327	589.713.367	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	534.042.499	645.060.000	
Bà Trần Thị Thanh Phương	465.316.400	458.710.000	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	456.077.499	645.060.000	
Ông Võ Minh Tân	221.631.444	896.462.500	
Ông Nguyễn Khắc Hạnh	264.300.000	213.500.000	
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	264.300.000	213.500.000	
Ông Lê Vinh Danh	144.300.000	86.722.222	
TỔNG CỘNG	5.047.528.169	5.890.908.089	

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	117.268.767	184.343.715	
Ứng trước cho người bán ngắn hạn					
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.200.000	550.200.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Cho vay	-	10.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	2.958.865.000	-	
Ông Phạm Thử Triệu	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	195.439.500	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Ký quỹ	-	165.244.444	
Ông Võ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	114.915.625	
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	43.023.280	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	30.000.000	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	30.000.000	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	12.931.536	
			-	23.895.503	
			2.958.865.000	615.449.888	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	-	<u>95.938.480</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	<u>157.818.077</u>	<u>164.730</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	-	<u>19.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	14.983.654.570	15.526.680.003
Từ 1 - 5 năm	70.522.666.280	71.365.666.800
Trên 5 năm	14.595.075.271	28.590.745.642
TỔNG CỘNG	<u>100.101.396.121</u>	<u>115.483.092.445</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	979.636.364	1.032.727.273
Từ 1 – 5 năm	1.570.000.000	2.989.120.000
TỔNG CỘNG	<u>2.549.636.364</u>	<u>4.021.847.273</u>

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư		
Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	-
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	-
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	-
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	-
Ngoại tệ		
USD	234,24	30,785
EUR	201,85	201,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngày 12 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành thành công 676.302 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 142.051.160.000 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 2 năm 2021.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập



Nguyễn Khắc Hành
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021